

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 26



## CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

### **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

#### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo Quyết định số 312/QĐ-UB ngày 05/4/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29 tháng 3 năm 2006, thay đổi lần thứ 06 (sáu) Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 ngày 29 tháng 7 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại tổ 1B, phường Đức Xuân, thị xã Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: BKC

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Ông Mai Văn Bản	Chủ tịch
Ông Bùi Đăng Hòa	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Ủy viên
Ông Ma Quang Thái	Ủy viên
Ông Trần Hữu Độ	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ông Mai Văn Bản	Tổng Giám đốc
Ông Nông Đức Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hoàng Thị Định	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ma Quang Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hữu Độ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 19/8/2010)

#### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên đại diện Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited.



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



**Mai Văn Bản**  
**Tổng Giám đốc**

Bắc Kạn, ngày 12 tháng 03 năm 2011



Số. 128/2011/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

Về Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính chủ yếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn (gọi tắt là "Công ty") từ trang 04 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

**Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán tuân theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng có liên quan đến các số liệu và thông tin trình bày trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá tổng quát việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

**Ý kiến**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Nguyễn Anh Tuấn  
Phó Tổng Giám đốc**Chứng chỉ Kiểm toán viên số. 0779/KTV  
Thay mặt và đại diện**CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM**  
**Thành viên đại diện Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited**  
Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2011**Đinh Văn Thắng  
Kiểm toán viên**

Chứng chỉ Kiểm toán viên số. 1147/KTV



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu B 01-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2010	01/01/2010
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>68.749.810.995</b>	<b>76.966.556.386</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>22.051.055.378</b>	<b>4.342.355.777</b>
1. Tiền	111		3.951.055.378	4.342.355.777
2. Các khoản tương đương tiền	112		18.100.000.000	-
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>14.542.600.443</b>	<b>16.245.085.553</b>
1. Phải thu khách hàng	131		11.889.999.692	11.945.443.968
2. Trả trước cho người bán	132		2.656.811.118	2.324.459.046
5. Các khoản phải thu khác	135	5.2	1.133.848.860	1.975.182.539
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.138.059.227)	-
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.3</b>	<b>29.856.069.511</b>	<b>51.250.546.693</b>
1. Hàng tồn kho	141		29.856.069.511	51.250.546.693
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.300.085.663</b>	<b>5.128.568.363</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	593.153.047	2.674.637.640
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		51.714.623	856.507.011
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	1.655.217.993	1.597.423.712
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>73.689.196.107</b>	<b>68.631.349.519</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>13.747.526</b>	<b>13.417.369</b>
4. Phải thu dài hạn khác	218	5.6	13.747.526	13.417.369
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>65.515.351.321</b>	<b>57.431.674.245</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	22.609.775.649	20.557.283.689
- Nguyên giá	222		56.231.358.616	50.223.897.749
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.621.582.967)	(29.666.614.060)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	478.213.097	596.491.947
- Nguyên giá	228		1.108.354.127	1.108.354.127
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(630.141.030)	(511.862.180)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.9	42.427.362.575	36.277.898.609
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.10</b>	<b>5.459.761.341</b>	<b>9.042.751.832</b>
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2.027.485.381	5.114.475.872
3. Đầu tư dài hạn khác	258		3.432.275.960	3.928.275.960
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.700.335.919</b>	<b>2.143.506.073</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	2.700.335.919	2.143.506.073
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>142.439.007.102</b>	<b>145.597.905.905</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu B 01-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2010	01/01/2010
			VND	VND
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>42.580.685.231</b>	<b>51.269.685.271</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>41.867.480.443</b>	<b>48.386.426.017</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.12	465.000.000	4.601.557.897
2. Phải trả người bán	312		3.404.761.416	4.972.699.268
3. Người mua trả tiền trước	313		16.923.671.758	16.498.005.584
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.13	9.676.643.691	9.002.288.683
5. Phải trả người lao động	315		4.559.763.199	5.386.258.747
6. Chi phí phải trả	316		50.709.250	19.541.813
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.14	6.058.309.709	6.460.758.125
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		728.621.420	1.445.315.900
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>713.204.788</b>	<b>2.883.259.254</b>
3. Phải trả dài hạn khác	333		18.000.000	18.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.15	-	1.895.287.197
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		695.204.788	969.972.057
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>99.858.321.872</b>	<b>94.328.220.634</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.16</b>	<b>99.858.321.872</b>	<b>94.328.220.634</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		60.347.000.000	60.347.620.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.011.030.000	16.010.410.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	62.965.250
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		10.813.772.575	10.012.888.302
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.464.758.933	1.126.360.083
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11.221.760.364	6.767.976.999
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>142.439.007.102</b>	<b>145.597.905.905</b>

Kế toán trưởng

*Trần Thị Yên*

Trần Thị Yên

Bắc Kạn, ngày 12 tháng 03 năm 2011

Tổng Giám đốc



Mai Văn Bản

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu B 02-DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2010	Năm 2009
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	111.966.282.893	91.758.666.447
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.17	175.075.843	9.058.002.699
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.17	111.791.207.050	82.700.663.748
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	88.874.891.836	70.966.836.978
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		<b>22.916.315.214</b>	<b>11.733.826.770</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	310.799.483	2.949.573.214
7. Chi phí tài chính	22	5.20	1.918.898.397	819.824.738
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		481.417.450	404.097.770
8. Chi phí bán hàng	24	5.21	1.076.937.257	3.517.371.749
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.22	7.179.490.558	4.465.454.756
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		<b>13.051.788.485</b>	<b>5.880.748.741</b>
11. Thu nhập khác	31	5.23	2.910.335.882	1.854.803.082
12. Chi phí khác	32	5.23	3.444.190.630	108.910.713
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		<b>(533.854.748)</b>	<b>1.745.892.369</b>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		<b>12.517.933.737</b>	<b>7.626.641.110</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.24	1.296.173.374	762.664.111
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		<b>11.221.760.364</b>	<b>6.863.976.999</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.25	1.859,54	1.828,72

Kế toán trưởng



Trần Thị Yên

Bắc Kạn, ngày 12 tháng 03 năm 2011  
Tổng Giám đốc

Mai Văn Bản



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu B 03-DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2010	Năm 2009
			VND	VND
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12.517.933.737	7.626.641.110
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		4.587.402.616	6.157.398.807
- Các khoản dự phòng	03		1.138.059.227	(3.211.768.094)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1.225.215.565	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		116.876.859	(351.675.850)
- Chi phí lãi vay	06		481.417.450	404.097.770
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		20.066.905.454	10.624.693.743
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.311.423.990	(4.958.595.399)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		21.394.477.182	14.795.768.350
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(7.327.222.105)	(5.725.106.995)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.524.654.747	1.448.254.360
- Tiền lãi vay đã trả	13		(481.417.450)	(404.097.770)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(762.664.112)	(251.153.602)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.838.361.025)	(2.150.237.878)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		33.887.796.681	13.379.524.809
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.703.272.423)	(17.641.945.781)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.270.047.645	327.050.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(577.000.000)	(84.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.466.382.909	2.226.153.714
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		224.399.483	109.344.924
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.319.442.386)	(15.063.397.143)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		7.279.951.944	13.862.172.546
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(13.311.797.038)	(9.718.699.517)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.827.809.600)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10.859.654.694)	4.143.473.029
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		17.708.699.601	2.459.600.695
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.342.355.777	1.819.789.832
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	62.965.250
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		22.051.055.378	4.342.355.777

Bắc Kạn, ngày 12 tháng 03 năm 2011

Kế toán trưởng

*Trần Thị Yến*

Trần Thị Yến

Tổng Giám đốc



Mai Văn Bản



**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo Quyết định số 312/QĐ-UB ngày 05/4/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29 tháng 3 năm 2006, thay đổi lần thứ 06 (sáu) Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 ngày 29 tháng 7 năm 2010.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 06 (sáu) ngày 29 tháng 7 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp thì vốn điều lệ của Công ty là 60.347.000.000 đồng.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 1B, phường Đức Xuân, thị xã Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

Tại ngày 31/12/2010 tổng số lao động tại Công ty là 674 người.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh Công ty tại Thái Nguyên, tại Tổ 10, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên.
- Nhà Máy nước khoáng AVA, tại Xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.
- Nhà máy Chế biến rau quả và Nước giải khát, tại Tổ 1A, phường Đức Xuân, thị xã Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.
- Xí nghiệp Tuyển khoáng Bằng Lũng, tại Thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.
- Xí nghiệp Bột kềm Ô xít, tại Thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.
- Xí nghiệp khai thác khoáng sản Bằng Lãng, tại Xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Khai thác, chế biến và kinh doanh xuất nhập khẩu khoáng sản, kim loại đen, kim loại màu và kim loại quý hiếm; Khai thác đá, cát, sỏi và kinh doanh vật liệu xây dựng; Khai thác khoáng sản phi kim loại, thạch anh, barít, Fenpat, cao lanh; Kinh doanh và chế biến xuất nhập khẩu nông sản, lâm sản, các loại quả, rau, củ; Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu rượu, bia và nước giải khát; Kinh doanh dịch vụ nhà hàng và khách sạn; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị phục vụ khai thác và chế biến khoáng sản; Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, tư vấn thăm dò, khai thác mỏ và luyện kim; Đầu tư tài chính; Khai thác, sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu nước khoáng; Tái chế phế liệu kim loại; Sản xuất và mua bán gạch, ngói, phụ gia xi măng; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Sản xuất và kinh doanh nước đá tinh khiết; Kinh doanh kho bến bãi; Sản xuất xi măng./.



**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan khác tại Việt Nam.

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán đã được ban hành và có hiệu lực có liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Không có Chuẩn mực kế toán mới nào lần đầu tiên áp dụng trong năm tài chính 2010.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**Góp vốn liên doanh và Đầu tư vào công ty liên kết**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Góp vốn liên doanh và Đầu tư vào công ty liên kết (Tiếp theo)**

Trong trường hợp một nhóm thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào Báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết và liên doanh là khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản dài hạn được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ ngắn hạn được ghi nhận trên chênh lệch tỷ giá. Lãi do chênh lệch đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được coi là chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm Giấy phép khai thác khoáng sản và tài sản vô hình là phần mềm quản lý. Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với Tài sản cố định vô hình. Kế toán Tài sản cố định vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u> <u>Năm 2010</u>
Quyền khai thác khoáng sản	05 năm
Tài sản vô hình khác	03 năm

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, các chi phí tiếp thị... được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục người mua trả tiền trước có gốc ngoại tệ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Thuế (Tiếp theo)**

Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% theo tiết b, điểm 1, Điều 35, Chương V và được miễn thuế 2 năm đầu tiên kể từ khi có thu nhập chịu thuế, giảm 50% trong 06 năm tiếp theo theo quy định tại điểm 4 Điều 36, Chương V, Nghị định 164/2003/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Nghị định 187/2004/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 16/11/2004 về việc chuyển Công ty Nhà nước thành Công ty Cổ phần và Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Tiền mặt	361.875.309	170.324.998
Tiền gửi ngân hàng	3.589.180.069	4.172.030.779
Các khoản tương đương tiền	18.100.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b><u>22.051.055.378</u></b>	<b><u>4.342.355.777</u></b>

Các khoản tương đương tiền là giá trị tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng của Công ty.

**5.2 Phải thu khác**

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Vật tư thiếu chưa xử lý	-	494.337.088
Mỏ vàng Tân An	103.711.982	96.584.272
Hoàn thổ mỏ vàng Tân An	-	49.528.290
Phòng Kinh doanh	106.115.727	278.139.277
Phải thu Vakaxi	-	164.070.963
Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc	267.256.241	260.256.241
Phải thu khác	656.764.910	632.266.408
<b>Tổng</b>	<b><u>1.133.848.860</u></b>	<b><u>1.975.182.539</u></b>

**5.3 Hàng tồn kho**

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	60.084.140	130.625.520
Nguyên liệu, vật liệu	15.468.483.943	15.415.591.847
Công cụ, dụng cụ	643.861.655	543.864.797
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.821.717.041	2.897.419.289
Thành phẩm	8.559.748.492	18.462.543.826
Hàng hoá	226.324.884	13.724.652.058
Hàng gửi đi bán	75.849.356	75.849.356
<b>Tổng</b>	<b><u>29.856.069.511</u></b>	<b><u>51.250.546.693</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**5.4 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí giếng nghiêng	-	711.363.270
Chi phí nhà tạm tại mỏ xí nghiệp Khai thác	-	193.325.330
Khoan thăm dò tại Mỏ Nà Bốp - Pù sáp	152.882.777	1.110.457.728
Chi phí nhà máy luyện chì	177.779.309	355.558.617
Chi phí dự án nhà máy mư	140.566.963	261.133.925
Chi phí sửa chữa lò quay	53.864.940	-
Công cụ dụng cụ	68.059.058	42.798.770
<b>Tổng</b>	<b>593.153.047</b>	<b>2.674.637.640</b>

**5.5 Tài sản ngắn hạn khác**

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tạm ứng	1.530.430.343	1.472.636.062
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	124.787.650	124.787.650
<b>Tổng</b>	<b>1.655.217.993</b>	<b>1.597.423.712</b>

**5.6 Phải thu dài hạn khác**

Phải thu dài hạn khác là khoản tiền ký quỹ, ký cược dài hạn về việc khai thác khoáng sản tại Thái Nguyên.



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN

**5.7 Tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2010	14.833.376.660	27.668.600.377	5.807.860.634	739.237.526	1.174.822.552	50.223.897.749
Tăng trong năm	3.288.091.872	2.542.215.362	534.647.507	52.674.545	191.087.218	6.608.716.504
Mua trong năm		2.542.215.362	448.312.091	52.674.545	-	3.043.201.998
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.256.436.797	-	-	-	191.087.218	1.447.524.015
Tăng khác	2.031.655.075	-	86.335.416	-	-	2.117.990.491
Giảm trong năm	-	8.833.334	592.422.303	-	-	601.255.637
Thanh lý, nhượng bán	-	8.833.334	592.422.303	-	-	601.255.637
<b>Số dư tại 31/12/2010</b>	<b>18.121.468.532</b>	<b>30.201.982.405</b>	<b>5.750.085.838</b>	<b>791.912.071</b>	<b>1.365.909.770</b>	<b>56.231.358.616</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại 01/01/2010	9.102.047.940	15.938.944.368	3.183.836.324	486.783.336	955.002.092	29.666.614.060
Tăng trong năm	916.467.817	2.588.347.188	689.687.341	77.773.152	196.848.268	4.469.123.766
Khấu hao trong năm	916.467.817	2.588.347.188	689.687.341	77.773.152	196.848.268	4.469.123.766
Giảm trong năm	-	8.833.334	505.321.525	-	-	514.154.859
Thanh lý, nhượng bán	-	8.833.334	505.321.525	-	-	514.154.859
<b>Số dư tại 31/12/2010</b>	<b>10.018.515.757</b>	<b>18.518.458.222</b>	<b>3.368.202.140</b>	<b>564.556.488</b>	<b>1.151.850.360</b>	<b>33.621.582.967</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại 01/01/2010	5.731.328.720	11.729.656.009	2.624.024.310	252.454.190	219.820.460	20.557.283.689
Tại 31/12/2010	8.102.952.775	11.683.524.183	2.381.883.698	227.355.583	214.059.410	22.609.775.649

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 12.234.619.097 đồng

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**5.8 Tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Quyền khai thác khoáng sản	TSCĐ vô hình khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại 01/01/2010	1.050.354.127	58.000.000	1.108.354.127
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2010	<u>1.050.354.127</u>	<u>58.000.000</u>	<u>1.108.354.127</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại 01/01/2010	480.928.840	30.933.340	511.862.180
Tăng trong năm	93.628.842	24.650.008	118.278.850
Khấu hao trong năm	93.628.842	24.650.008	118.278.850
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2010	<u>574.557.682</u>	<u>55.583.348</u>	<u>630.141.030</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại 01/01/2010	569.425.287	27.066.660	596.491.947
Tại 31/12/2010	<u>475.796.445</u>	<u>2.416.652</u>	<u>478.213.097</u>

**5.9 Xây dựng cơ bản dở dang**

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Tại ngày 1 tháng 1	36.277.898.609	21.333.321.841
Tăng	7.596.987.981	16.455.810.474
Kết chuyển tài sản cố định	1.447.524.015	1.511.233.706
Tại ngày 31 tháng 12	<u>42.427.362.575</u>	<u>36.277.898.609</u>

**Chi tiết các công trình lớn:**

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Nhà máy luyện chì	30.227.438.827	27.227.136.011
Chợ Bắc Kạn	-	2.499.218.532
Nhà máy xử lý chất thải rắn	3.327.159.713	2.855.467.401
Sửa chữa lớn tại Xí nghiệp Bột kẽm và Ô xít	1.899.921.892	1.922.831.620
Công trình làm đường tránh	-	191.087.218
Xưởng in phun mờ chai	109.286.614	109.286.614
Điểm mỏ chì kẽm Tùm Tó	1.235.087.749	1.107.350.667
Đường lên buồng túi vải	-	65.520.546
Đường, công, sân, đập, trạm bơm xưởng tuyển	2.341.898.838	-
Chi phí sửa chữa lớn Xí nghiệp tuyển khoáng	1.149.392.795	-
Dự án nhà máy xi măng Chợ Mới	2.137.176.147	-
Mở rộng Nhà máy chế biến rau quả	-	300.000.000
<b>Tổng</b>	<u>42.427.362.575</u>	<u>36.277.898.609</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**5.10 Đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2010		01/01/2010	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<b>Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh</b>		<b>2.027.485.381</b>		<b>5.114.475.872</b>
Tổng Công ty cổ phần Khoáng sản luyện kim Bắc Kạn	-	-	50.400	504.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	359.308	1.475.086.581	359.308	3.593.077.072
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn Nikko Việt Nam	55.240	552.398.800	51.740	517.398.800
Công ty Liên doanh Vakaxi	-	-	-	500.000.000
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>		<b>3.432.275.960</b>		<b>3.928.275.960</b>
Dự án đầu tư khai thác khoáng sản bên Lào (*)	-	3.312.275.960	-	2.818.275.960
Công ty TNHH Kẽm Kim Bình	-	-	-	1.110.000.000
Tổng Công ty cổ phần Khoáng sản luyện kim Bắc Kạn	12.000	120.000.000	-	-
<b>Tổng</b>	<b>414.548</b>	<b>5.459.761.341</b>	<b>461.448</b>	<b>9.042.751.832</b>

(\*): Ngày 15/09/2007, Công ty đã ký bản thoả thuận hợp tác đầu tư khai thác và chế biến khoáng sản với Công ty State Joint Venture of Trade Enterprise Complete Import - Export nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào. Theo đó, Công ty tiến hành lập Văn phòng Đại diện tại nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào và các hoạt động nghiên cứu, đầu tư khai thác, chế biến khoáng sản bên Lào.

**Thông tin về các công ty liên doanh, liên kết**

<u>Tên Công ty</u>	<u>Nơi thành lập</u>	<u>Sở hữu</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	Thị xã Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn	26,5%	Kinh doanh thương mại và du lịch
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn Nikko Việt Nam	Thị xã Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn	35%	Khai thác và chế biến kim loại màu, quặng kẽm, chì

Dự án xây dựng Nhà máy Xi măng của Công ty Liên doanh Vakaxi không triển khai thực hiện được, Công ty đã thống nhất nhận chuyển nhượng lại dự án từ Công ty Liên doanh với giá trị chuyển nhượng là 840.000.000 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**5.11 Chi phí trả trước dài hạn**

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Tại ngày 1 tháng 1	2.143.506.073	4.688.542.375
Tăng	2.766.195.598	852.777.656
Phân bổ vào chi phí trong năm	2.209.365.752	2.686.450.688
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	711.363.270
<b>Tại ngày 31 tháng 12</b>	<b>2.700.335.919</b>	<b>2.143.506.073</b>
<b>Chi tiết số dư</b>		
	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Công cụ, dụng cụ, lon bia, vỏ chai	126.281.499	229.602.726
Chi phí trước hoạt động Nhà máy Ava	1.052.646.841	1.913.903.347
Chi phí trước hoạt động Nhà máy luyện chì	1.513.685.579	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.722.000	-
<b>Tổng</b>	<b>2.700.335.919</b>	<b>2.143.506.073</b>

**5.12 Vay và nợ ngắn hạn**

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	4.294.557.897
Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Bắc Kạn	-	4.294.557.897
Vay ngắn hạn khác	465.000.000	307.000.000
Ông Ma Quang Thái	-	127.000.000
Công ty TNHH Doanh Trí	210.000.000	180.000.000
Nguyễn Thị Hồng Tâm	255.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>465.000.000</b>	<b>4.601.557.897</b>

**5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.794.907.796	1.634.122.708
Thuế tiêu thụ đặc biệt	151.193.280	221.755.929
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.296.173.374	762.664.112
Thuế thu nhập cá nhân	1.693.954	1.693.954
Thuế tài nguyên	2.370.944.420	1.612.511.013
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.061.730.867	4.769.540.967
<b>Tổng</b>	<b>9.676.643.691</b>	<b>9.002.288.683</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**5.14 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác**

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	-	538.844.080
Bảo hiểm xã hội, BHYT và Bảo hiểm thất nghiệp	383.368.464	154.975.192
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.674.941.245	5.766.938.853
<i>Thu tiền hoàn thổ mỏ Vàng Tân An</i>	490.405.083	590.908.905
<i>Dự án Nectarmo</i>	-	250.000.000
<i>Phải trả tiền cổ tức</i>	-	5.923.901
<i>Công ty Liên doanh Kim Loại màu Việt Bắc</i>	3.911.834.400	3.911.834.400
<i>Các khoản khác</i>	1.272.701.762	1.008.271.647
<b>Tổng</b>	<b>6.058.309.709</b>	<b>6.460.758.125</b>

**5.15 Vay và nợ dài hạn**

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>	-	1.895.287.197
<i>Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Bắc Kạn</i>		1.895.287.197
<b>Tổng</b>	-	1.895.287.197

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.16 Vốn chủ sở hữu**

**Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<i>Đơn vị tính: VND</i>
							Tổng
Số dư tại 01/01/2009	37.483.000.000	38.875.030.000	-	9.236.022.235	1.126.360.083	776.866.067	87.497.278.385
Tăng trong năm	22.864.620.000	-	62.965.250	776.866.067	-	6.863.976.999	30.568.428.316
Tăng vốn từ nguồn vốn thặng dư	22.864.620.000	-	-	-	-	-	22.864.620.000
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	6.863.976.999	6.863.976.999
Tăng khác	-	-	62.965.250	776.866.067	-	-	-
<b>Giảm trong năm</b>	-	<b>22.864.620.000</b>	-	-	-	<b>872.866.067</b>	<b>23.737.486.067</b>
Chia cổ phiếu thưởng	-	22.864.620.000	-	-	-	-	22.864.620.000
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	-	-	-	-	-	96.000.000	96.000.000
Tăng quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	776.866.067	776.866.067
<b>Số dư tại 31/12/2009</b>	<b>60.347.620.000</b>	<b>16.010.410.000</b>	<b>62.965.250</b>	<b>10.012.888.302</b>	<b>1.126.360.083</b>	<b>6.767.976.999</b>	<b>94.328.220.634</b>
Số dư tại 01/01/2010	60.347.620.000	16.010.410.000	62.965.250	10.012.888.302	1.126.360.083	6.767.976.999	94.328.220.634
Tăng trong năm	-	620.000	-	800.884.273	338.398.850	11.221.760.364	12.361.663.487
Trích lập quỹ	-	-	-	800.884.273	338.398.850	-	1.139.283.123
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	11.221.760.364	11.221.760.364
Tăng khác	-	620.000	-	-	-	-	620.000
<b>Giảm trong năm</b>	<b>620.000</b>	-	<b>62.965.250</b>	-	-	<b>6.767.976.999</b>	<b>6.831.562.249</b>
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	4.827.809.600	4.827.809.600
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	1.940.167.399	1.940.167.399
Chênh lệch tỷ giá	-	-	62.965.250	-	-	-	62.965.250
Giảm khác	620.000	-	-	-	-	-	620.000
<b>Số dư tại 31/12/2010</b>	<b>60.347.000.000</b>	<b>16.011.030.000</b>	<b>-</b>	<b>10.813.772.575</b>	<b>1.464.758.933</b>	<b>11.221.760.364</b>	<b>99.858.321.872</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	60.347.620.000	37.483.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	22.864.620.000
Điều chỉnh giảm do hạch toán	620.000	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	60.347.000.000	60.347.620.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.827.809.600	-

**Cổ phiếu**

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	3.748.300
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	2.286.400
Cổ phiếu phổ thông	-	2.286.400
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<b>6.034.700</b>	<b>6.034.700</b>
Cổ phiếu phổ thông	6.034.700	6.034.700

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, mã số chứng khoán là BKC. Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu.

**5.17 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu bán hàng	106.482.745.431	89.713.864.820
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.483.537.462	2.044.801.627
<b>Tổng</b>	<b>111.966.282.893</b>	<b>91.758.666.447</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Chiết khấu thương mại	25.279.000	17.604.250
Hàng bán bị trả lại	24.103.016	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	125.693.827	575.251.531
Thuế xuất khẩu	-	8.465.146.918
<b>Tổng</b>	<b>175.075.843</b>	<b>9.058.002.699</b>
<b>Doanh thu thuần</b>		
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	106.307.669.588	80.655.862.121
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	5.483.537.462	2.044.801.627
<b>Tổng</b>	<b>111.791.207.050</b>	<b>82.700.663.748</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**5.18 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	88.874.891.836	70.966.836.978
<b>Tổng</b>	<b>88.874.891.836</b>	<b>70.966.836.978</b>

**5.19 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	224.399.483	97.287.882
Lãi bán ngoại tệ	-	937.962.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	1.914.323.332
Doanh thu hoạt động tài chính khác	86.400.000	-
<b>Tổng</b>	<b>310.799.483</b>	<b>2.949.573.214</b>

**5.20 Chi phí tài chính**

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí lãi vay	481.417.450	404.097.770
Lỗ do nhận lại vốn góp	200.000.000	-
Lãi chậm nộp	12.265.382	-
Lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm	1.225.215.565	415.726.968
<b>Tổng</b>	<b>1.918.898.397</b>	<b>819.824.738</b>

**5.21 Chi phí bán hàng**

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí nhân viên	155.795.278	255.304.820
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.927.404	81.960.984
Chi phí dịch vụ mua ngoài	635.747.507	2.752.633.395
Chi phí khác bằng tiền	256.467.068	427.472.550
<b>Tổng</b>	<b>1.076.937.257</b>	<b>3.517.371.749</b>

**5.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.099.693.139	1.693.403.939
Chi phí vật liệu, văn phòng phẩm	564.879.675	445.139.349
Chi phí đồ dùng văn phòng	11.515.727	14.678.476
Chi phí khấu hao tài sản cố định	441.851.747	499.560.817
Chi phí về thuế, phí và lệ phí	58.342.502	17.416.667
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.429.777.927	353.288.188
Chi phí dự phòng	1.138.059.227	-
Chi phí khác bằng tiền	435.370.614	1.441.967.320
<b>Tổng</b>	<b>7.179.490.558</b>	<b>4.465.454.756</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**5.23 Thu nhập và chi phí khác**

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thanh lý tài sản cố định	235.664.090	327.050.000
Chuyển nhượng dự án Chợ Bắc Kạn	2.034.383.555	-
Thuế phụ thu khoáng sản được hoàn	372.801.800	-
Cho thuê văn phòng	246.454.543	43.572.727
Khách hàng giảm trừ công nợ	-	1.138.673.771
Các khoản khác	21.031.894	345.506.584
<b>Tổng</b>	<b>2.910.335.882</b>	<b>1.854.803.082</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	84.719.074
Chi phí xây dựng chợ Bắc Kạn	2.611.323.987	-
Phạt chậm nộp thuế và nộp bổ sung thuế thiếu	180.885.398	-
Chi phí khác	357.181.247	24.191.639
Xử lý công nợ tồn đọng	294.799.998	-
<b>Tổng</b>	<b>3.444.190.630</b>	<b>108.910.713</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác thuần</b>	<b>(533.854.748)</b>	<b>1.745.892.369</b>

**5.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	12.517.933.737	7.626.641.110
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	443.799.998	-
<i>Tiền phạt thuế và tờ khai</i>	20.000.000	-
<i>Xử lý công nợ</i>	294.799.998	-
<i>Lương HĐQT không trực tiếp điều hành</i>	129.000.000	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<i>Chênh lệch đánh giá tỷ giá cuối kỳ</i>	-	-
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>12.961.733.735</b>	<b>7.626.641.110</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20,00%	20,00%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	2.592.346.747	1.525.328.222
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	(1.296.173.374)	(762.664.111)
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>1.296.173.374</b>	<b>762.664.111</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**5.25 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2010	Năm 2009
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	11.221.760.364	6.863.976.999
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND):	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	11.221.760.364	6.863.976.999
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.034.700	3.753.438
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.859,54	1.828,72

**6. THÔNG TIN KHÁC****6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2010	Năm 2009
Hội đồng Quản trị	Thù lao Hội đồng Quản trị và BKS	360.000.000	252.000.000
Ban Giám đốc	Thu nhập Ban Giám đốc	735.783.553	1.018.893.790

**Giao dịch với các bên liên quan khác**

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
<b>Các giao dịch bán</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại và Du lịch Bó Nặm	17.216.320	391.579.643
<b>Các giao dịch mua</b>		
Công ty CP Kim Sơn cung cấp dịch vụ vận chuyển	153.611.421	535.485.249
<b>Số dư với các bên liên quan</b>	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND

**Phải thu**

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại và Du lịch Bó Nặm	3.793.530.755	3.991.038.414
Công ty Kim Loại Mầu Việt Bắc	1.527.556.350	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn Nikko	66.000.000	36.300.000

**Phải trả**

Công ty Kim Loại Mầu Việt Bắc	-	860.674.641
Công ty Cổ phần Kim Sơn	-	293.178.709



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**6.2 Số liệu so sánh**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được kiểm toán.

*Bắc Kạn, ngày 12 tháng 03 năm 2011*

**Tổng Giám đốc**

**Kế toán trưởng**



**Trần Thị Yến**



**Mai Văn Bản**

